

Gia Lai, ngày 9 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ																
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1																
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,90	0,748	0,748	0,748	0,000	100,0	0,20	0,20	-	Tự do	145,25	Qcổng = 0,20 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	83,74	1,041	0,129	0,129	0,000	12,4	0,01	0,00	-	Tự do	60,06	
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	78,203	89,840	17,300	17,170	-0,130	19,1	1,1	2,61	-	Van cung	148,04	Qvan côn = 0,69 m3/s QTĐ = 1,92 m3/s
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	35,05	11,647	2,824	2,824	0,000	24,2	0,01	0,00	-	Van cung	355,39	
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	39,40	7,555	0,473	0,473	0,000	6,3	0,01	0,00	-	Tự do	277,21	
6	Mỹ Đức	Ân Hào	14,50	20,90	20,90	18,04	3,317	1,794	1,794	0,000	54,1	0,01	0,00	5,4	Tự do	61,62	
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	22,96	2,434	0,586	0,586	0,000	24,1	0,01	0,00	-	Tự do	60,90	
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	33,30	1,987	0,258	0,258	0,000	13,0	0,01	0,00	-	Van phẳng	143,99	
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	23,45	1,147	0,148	0,144	-0,004	12,6	0,01	0,04	-	Tự do	65,32	Qcổng = 0,04 m3/s
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	21,07	5,208	0,945	0,945	0,000	18,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	478,43	
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	178,00	3,690	0,256	0,286	0,030	7,8	0,35	0,00	25,8	Van cung	263,63	
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	11,35	2,754	0,020	0,020	0,000	0,7	0,01	0,00	-	Van phẳng	146,00	
13	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	24,30	2,660	0,329	0,325	-0,004	12,2	0,05	0,10	-	Tự do	188,62	Qcổng = 0,10 m3/s
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	17,45	1,526	0,337	0,337	0,000	22,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	173,17	
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	22,87	0,767	0,204	0,204	0,000	26,6	0,01	0,00	-	Tự do	21,30	
16	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	0,00	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	14,94	4,919	2,480	2,470	-0,010	50,2	0,09	0,21	15,0	Tự do	120,58	Qcổng = 0,210 m ³ /s
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	30,15	0,584	0,022	0,022	0,000	3,8	0,01	0,00	-	Tự do	40,00	
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	13,56	1,130	0,225	0,225	0,000	19,9	0,01	0,00	-	Tự do	113,57	
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	13,13	0,917	0,132	0,136	0,004	14,8	0,05	0,00	16,6	Tự do; Van phẳng	52,47	
21	Van Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	51,62	3,300	0,384	0,384	0,000	11,6	0,01	0,00	-	Van phẳng	232,56	
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	114,90	
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	34,40	0,596	0,081	0,078	-0,003	13,1	0,07	0,10	-	Van phẳng		Qcổng = 0,10 m ³ /s
II	Xí nghiệp Thủy lợi 2																
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	54,43	6,933	0,249	0,266	0,017	3,8	0,20	0,000	42,0	Tự do; Van phẳng	539,92	Thấm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	42,23	5,379	1,754	1,754	0,000	32,6	0,01	0,00	-	Phai gỗ	469,41	
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	33,05	2,421	0,149	0,149	0,000	6,2	0,01	0,000	-	Tự do	247,84	Thấm qua đập
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	43,94	2,330	0,081	0,079	-0,002	3,4	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	270,01	Thấm qua đập
5	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	17,44	2,420	0,051	0,051	0,000	2,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	312,18	
6	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	21,27	2,479	0,236	0,236	0,000	9,5	0,01	0,000	25,0	Van phẳng	257,05	Thấm qua đập
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	51,97	1,157	0,044	0,044	0,000	3,8	0,01	0,00	3,0	Van phẳng	140,72	
8	Tây Dâu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	48,75	0,294	0,044	0,045	0,001	15,3	0,01	0,000	40,0	Phai gỗ	44,37	
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	36,73	0,672	0,037	0,037	0,000	5,5	0,01	0,00	-	Van phẳng	65,16	
10	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	78,00	0,600	0,001	0,001	0,000	0,2	0,01	0,000	42,0	Van phẳng	121,16	
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	21,33	0,446	0,048	0,048	0,000	10,8	0,01	0,00	18,0	Van phẳng	98,20	
12	Hố Cùg	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	23,29	0,354	0,017	0,017	0,000	4,8	0,01	0,00	-	Tự do	64,80	
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	21,82	0,390	0,009	0,009	0,000	2,3	0,01	0,00	-	Phai gỗ	0,00	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	56,86	44,500	7,263	7,325	0,062	16,5	0,72	0,00	3,0	Van cung	2.287,52	Thấm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	68,43	4,710	0,809	0,806	-0,003	17,1	0,01	0,000	12,0	Tự do; Van phẳng	245,46	
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	28,22	3,466	0,696	0,692	-0,004	20,0	0,01	0,00	-	Van phẳng	212,01	
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	30,35	2,179	0,024	0,024	0,000	1,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	323,08	Thấm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	20,0	Tự do	0,00	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	44,64	0,772	0,077	0,077	0,000	10,0	0,01	0,00	-	Tự do	92,99	
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	37,00	0,722	0,027	0,027	0,000	3,7	0,01	0,005	-	Tự do	94,23	Qcổng = 0,005 m ³ /s

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	37,13	0,720	0,046	0,046	0,000	6,4	0,01	0,00	-	Tự do	75,00	
22	Bờ Sề	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	32,77	0,584	0,034	0,034	0,000	5,8	0,01	0,00	-	Van phẳng	54,01	Thăm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	15,25	0,512	0,074	0,071	-0,003	13,9	0,01	0,00	50,0	Van phẳng	77,46	
III	Xí nghiệp Thủy lợi 3																
1	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9,00	15,50 17,00	17,00	12,45	5,605	1,841	1,887	0,046	33,7	0,53	0,000	35,0	Tự do; Van phẳng	310,44	
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	18,40	2,585	0,427	0,437	0,010	16,9	0,12	0,000	48,0	Tự do; Van phẳng	257,80	
3	Tân Thắng	Cát Tiến	13,50	18,70	20,70	14,74	1,026	0,147	0,150	0,003	14,6	0,03	0,000	50,0	Van phẳng	51,40	
4	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	9,49	0,755	0,174	0,175	0,001	23,2	0,01	0,00	20,0	Van phẳng	65,83	Thăm 35 l/s
IV	Xí nghiệp Thủy lợi 4																
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	36,920	110,00	35,868	35,813	-0,055	32,6	0,01	0,00	-	Van cung	2.762,78	
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	18,74	3,000	0,394	0,398	0,004	13,3	0,05	0,00		Tự do	93,60	
3	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	13,00	0,894	0,032	0,032	0,000	3,6	0,01	0,00	-	Tự do	44,10	
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	29,36	1,068	0,114	0,113	-0,001	10,6	0,01	0,00	-	Tự do	78,46	
5	Quang Hiến	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	61,02	5,660	1,275	1,272	-0,003	22,5	0,01	0,00	-	Tự do	86,00	
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	25,26	2,210	0,451	0,447	-0,004	20,2	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	68,94	
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	46,48	1,073	0,256	0,256	0,000	23,9	0,01	0,00	-	Van phẳng	38,53	
V	Xí nghiệp Thủy lợi 5																
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	60,320	35,360	8,973	8,975	0,002	25,4	0,01	0,000	5,0	Van cung	1.427,22	
VI	Xí nghiệp TL Định Bình																
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	68,36	226,30	28,491	28,296	-0,195	12,5	5	7,0	-	Xả sâu; Van cung	19.657	QTĐ = 7,0 m3/s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	60,00	3,779	0,890	0,890	0,000	23,6	0,01	0,00	10,0	Van phẳng	134,14	
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	58,45	3,091	0,321	0,321	0,000	10,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	250,00	
4	Tà Niên	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	82,00	0,439	0,002	0,002	0,000	0,5	0,01	0,00	-	Van phẳng	0,00	
62	Tổng cộng						636,41	121,39	121,15		19,0					34.681,83	
B	HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ																

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	68,36	226,30	28,491	28,296	-0,195	12,50	5	7,0	-	Xả sâu; Van cung	19.657,0	QTD = 7,0 m ³ /s
2	Núi Một	An Nhơn Tây	25	42,70 46,20	46,2	36,92	110,000	35,868	35,813	-0,055	32,6	0,0	0,0	-	Van cung	2.762,78	
3	Đồng Mít	An Vinh	77	86,1	101,1	78,20	89,840	17,300	17,170	-0,130	19,1	1,1	2,61	-	Van cung	148,04	Qvan côn = 0,69 m ³ /s QTD = 1,92 m ³ /s
4	Hội Sơn	Hội Sơn	52	64,6	68,6	56,86	44,500	7,263	7,325	0,062	16,5	0,72	0,00	3	Van cung	2.287,52	Thảm 2,157 l/s
5	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56	63	68	60,32	35,360	8,973	8,975	0,002	25,4	0,01	0,00	5	Van cung	1.427,22	
6	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,7	43,7	35,05	11,647	2,824	2,824	0,000	24,2	0,01	0,00	-	Van cung	355,39	
7	Thạch Khê	Hoài Ân	37,4	49,7	49,7	39,40	7,555	0,473	0,473	0,000	6,3	0,01	0,00	-	Tự do	277,21	
8	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53	66,8 (69,0)	69	54,43	6,933	0,249	0,266	0,017	3,8	0,20	0,00	42	Tự do; Van phẳng	539,92	Thảm 1,815 l/s
9	Quang Hiến	Canh Vinh	54	66,00 70,50	70,5	61,02	5,660	1,275	1,272	-0,003	22,5	0,01	0,00	-	Tự do	86,00	
10	Mỹ Thuận	Ngô Mỹ	9	15,50 17,00	17	12,45	5,605	1,841	1,887	0,046	33,7	0,53	0,00	35	Tự do; Van phẳng	310,44	
11	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,1	46,6	46,6	42,23	5,379	1,754	1,754	0,000	32,6	0,01	0,00	-	Phai gỗ	469,41	
12	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19	26,00 28,00	29	21,07	5,208	0,945	0,945	0,000	18,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	478,43	
13	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,5	18,6	18,6	14,94	4,919	2,480	2,470	-0,010	50,2	0,09	0,21	15	Tự do	120,58	Qcổng = 0,210 m ³ /s
14	Suối Tre	Hội Sơn	64,7	74,7 76,2	76,2	68,43	4,710	0,809	0,806	-0,003	17,1	0,01	0,00	12	Tự do; Van phẳng	245,46	
15	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,5	65,8	68,9	60,00	3,779	0,890	0,890	0,000	23,6	0,01	0,00	10	Van phẳng	134,14	
16	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,3	191,3	178,00	3,690	0,256	0,286	0,030	7,8	0,35	0,00	26	Van cung	263,63	
17	Tường Sơn	Xuân An	25,7	32,2	33,2	28,22	3,466	0,696	0,692	-0,004	20,0	0,01	0,00	-	Van phẳng	212,01	
18	Mỹ Đức	Ân Hào	14,5	20,9	20,9	18,04	3,317	1,794	1,794	0,000	54,1	0,01	0,00	5	Tự do	61,62	
19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,8	56,8	58,6	51,62	3,300	0,384	0,384	0,000	11,6	0,01	0,00	-	Van phẳng	232,56	
20	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,8	62,40 64,10	66,1	58,45	3,091	0,321	0,321	0,000	10,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	250,00	
21	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17	28,00 30,00	30	18,74	3,000	0,394	0,398	0,004	13,3	0,05	0,00	-	Tự do	93,60	
22	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,1	22,3	11,35	2,754	0,020	0,020	0,000	0,7	0,01	0,00	-	Van phẳng	146,00	
23	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,2	31,7	31,7	24,30	2,660	0,329	0,325	-0,004	12,2	0,05	0,10	-	Tự do	188,62	Qcổng = 0,10 m ³ /s

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
24	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,6	23,60 25,40	25,4	18,40	2,585	0,427	0,437	0,010	16,9	0,12	0,00	48	Tự do; Van phẳng	257,80	
25	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,3	27,5	21,27	2,479	0,236	0,236	0,000	9,5	0,01	0,00	25	Van phẳng	257,05	Thẩm qua đập
26	Phú Thuận	Hoài Ân	21,5	28	28	22,96	2,434	0,586	0,586	0,000	24,1	0,01	0,00	-	Tự do	60,90	
27	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32	38,7	38,7	33,05	2,421	0,149	0,149	0,000	6,2	0,01	0,00	-	Tự do	247,84	Thẩm qua đập
28	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,5	22,00 24,00	24	17,44	2,420	0,051	0,051	0,000	2,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	312,18	
29	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,5	49,7 51,3	51,3	43,94	2,330	0,081	0,079	-0,002	3,4	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	270,01	Thẩm qua đập
30	Ông Lành	Canh Vinh	23	29,20 31,20	31,2	25,26	2,210	0,451	0,447	-0,004	20,2	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	68,94	
31	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	30,35	2,179	0,024	0,024	0,000	1,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	323,08	Thẩm qua đập
32	An Đôn	Hoài Ân	30,4	41,1	42,3	33,30	1,987	0,258	0,258	0,000	13,0	0,01	0,00	-	Van phẳng	143,99	
33	Hố Giang	Tam Quan	14,9	20,4	22,7	17,45	1,526	0,337	0,337	0,000	22,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	173,17	
34	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,6	58,2	60,2	51,97	1,157	0,044	0,044	0,000	3,8	0,01	0,00	3	Van phẳng	140,72	
35	Đá Bàn	Hoài Ân	23	30,9	30,9	23,45	1,147	0,148	0,144	-0,004	12,6	0,01	0,04	-	Tự do	65,32	Qcổng = 0,04 m3/s
36	Núi Miếu	Bình Dương	12,8	18	18	13,56	1,130	0,225	0,225	0,000	19,9	0,01	0,00	-	Tự do	113,57	
37	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45	50,33	52,33	46,48	1,073	0,256	0,256	0,000	23,9	0,01	0,00	-	Van phẳng	38,53	
38	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,5	35,5	35,5	29,36	1,068	0,114	0,113	-0,001	10,6	0,01	0,00	-	Tự do	78,46	
39	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,1	83,74	1,041	0,129	0,129	0,000	12,4	0,01	0,00	-	Tự do	60,06	
40	Tân Thắng	Cát Tiến	13,5	18,7	20,7	14,74	1,026	0,147	0,150	0,003	14,6	0,03	0,00	50	Van phẳng	51,40	
41	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,7	17,80 19,70	19,7	13,13	0,917	0,132	0,136	0,004	14,8	0,05	0,00	17	Tự do; Van phẳng	52,47	
42	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,5	19,4	19,4	13,00	0,894	0,032	0,032	0,000	3,6	0,01	0,00	-	Tự do	44,10	
43	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34	37,5	39,6	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	114,90	
44	Thạch Bàn	Hội Sơn	43	50,6	50,6	44,64	0,772	0,077	0,077	0,000	10,0	0,01	0,00	-	Tự do	92,99	
45	Hóc Cau	Bồng Sơn	19	28,7	28,7	22,87	0,767	0,204	0,204	0,000	26,6	0,01	0,00	-	Tự do	21,30	

46	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7	12,5	14,1	9,49	0,755	0,174	0,175	0,001	23,2	0,01	0,00	20	Van phẳng	65,83	Thấm 35 l/s
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
47	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,9	66,9	66,90	0,748	0,748	0,748	0,000	100,0	0,20	0,20	-	Tự do	145,25	Qcổng = 0,20 m ³ /s
48	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	20	Tự do	0,00	
49	Cửa Khâu	Xuân An	37,7	45,5	45,5	37,00	0,722	0,027	0,027	0,000	3,7	0,01	0,01	-	Tự do	94,23	Qcổng = 0,005 m ³ /s
50	Hóc Cau	Hòa Hội	36,3	43,8	43,8	37,13	0,720	0,046	0,046	0,000	6,4	0,01	0,00	-	Tự do	75,00	
51	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36	40,8	42	36,73	0,672	0,037	0,037	0,000	5,5	0,01	0,00	-	Van phẳng	65,16	
52	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,5	86,3	89,3	78,00	0,600	0,001	0,001	0,000	0,2	0,01	0,00	42	Van phẳng	121,16	
53	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,6	38	42,7	34,40	0,596	0,081	0,078	-0,003	13,1	0,07	0,10	-	Van phẳng	0,00	Qcổng = 0,10 m ³ /s
54	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30	36,5	36,5	30,15	0,584	0,022	0,022	0,000	3,8	0,01	0,00	-	Tự do	40,00	
55	Bờ Sề	Hoà Hội	32	37,4	39,4	32,77	0,584	0,034	0,034	0,000	5,8	0,01	0,00	-	Van phẳng	54,01	Thấm qua đập
56	Hố Xoài	Đề Gi	13,5	17,4	19	15,25	0,512	0,074	0,071	-0,003	13,9	0,01	0,00	50	Van phẳng	77,46	
57	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,2	24	26,3	21,33	0,446	0,048	0,048	0,000	10,8	0,01	0,00	18	Van phẳng	98,20	
58	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,5	86,5	90,1	82,00	0,439	0,002	0,002	0,000	0,5	0,01	0,00	-	Van phẳng	0,00	
59	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,8	27,3	28,3	21,82	0,390	0,009	0,009	0,000	2,3	0,01	0,00	-	Phai gỗ	0,00	
60	Hố Cùng	Phù Mỹ Đông	23	29	29	23,29	0,354	0,017	0,017	0,000	4,8	0,01	0,00	-	Tự do	64,80	
61	Tây Dâu	Phù Mỹ Tây	47,9	51,2	52,2	48,75	0,294	0,044	0,045	0,001	15,3	0,01	0,00	40	Phai gỗ	44,37	
62	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26	31,3	31,3	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	0,00	
	Tổng cộng						636,41	121,39	121,15		19,0					34.681,83	
C	ĐẬP DÂNG																
TT	Công trình	Địa điểm theo xã		CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cổng (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ				
									Q qua TĐ	Q qua tràn							
1	Ngăn mặn trên sông Lại Giang	Hoài Nhơn Đông		5,00	-1,50	4	4,00			14,79	14,79						
2	Lại Giang	Bồng Sơn		7,50	4,50	7,5	6,60	1,31		3,79	5,10	-					

3	Đập ngăn mặn Trà Ô	Phù Mỹ Bắc	3,5	-0,85	1	-0,25			0,00	0,00		
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
								Q qua TĐ	Q qua tràn			
4	Cây Gai	Hội Sơn	24,50	21,80	24,2	23,20	0,33		0,00	0,33	30	
5	Cây Ké	Đề Gi	7,20	4,00	7,2	6,90	0,00		0,00	0,00	70	
6	Ô Ô	Đề Gi	4,4	2,1	4,1							
7	Bảy Yên	Bình Định	11,29	9,1/10,1	10,1	10,74			15,15	15,15	-	
8	Bình Thạnh	An Nhơn	15,8	9,90	11,9	10,86			15,75	15,75		
9	Tháp Mào	An Nhơn Đông	9,60	7,60	9,6	7,76	0,00		2,30	2,30	-	
10	Thạch Đề	An Nhơn	8,56	5,76	8,56	7,46	0,00		18,15	18,15		
11	Thuận Hát	An Nhơn Bắc	6,85	3,5	6,35	4,68			11,67	11,67	-	
12	Lão Tâm	Ngô Mỹ	3,80	0,40	3,4	2,71	0,00		16,28	16,28	-	
13	Văn Mới	Ngô Mỹ	2,00	-1,50	1,4	0,60			0,00	0,00		
14	Đập Hạ Bạc	Tuy Phước Đông	3,14	0,89	3,14	2,00	0,00		1,22	1,22		
15	Đồng Lợi	Bình Định	13,00	11,00	13	11,17				0,00		
16	Thanh Hòa I	An Nhơn Nam	6,9	3,6	6,4	5,95	0,20		2,36	2,56	-	Theo mực nước thủy chí hiện tại
17	Thanh Hòa II	An Nhơn Nam	6,50	3,30	6,5	6,02			8,88	8,88		
18	Cây Bứa	An Nhơn Nam	11,6	9	11,1	9,02	0,00		0,00	0,00		
19	Thông Chín	Tuy Phước	6,10	1,60	5,8	4,28	0,00		7,00	7,00		
20	Đập Cát	Tuy Phước Đông	3,00	0,7/2,6	2,6	2,25			0,32	0,32		
21	Nha Phu	Tuy Phước Đông	4,5	-1,0	2,6	2,30			1,82	1,82		
22	An Thuận	Tuy Phước	3,2	-1,0	1,8	1,99			7,50	7,50		
23	Phú Hòa	Quy Nhơn Bắc	4,50	1,5/-2,1		1,18			0,000	0,000	-	
24	Phú Xuân	Quy Nhơn Bắc										Đang sửa chữa, nâng cấp
25	Văn Phong	Bình Phú	30,40	20,00	25	24,89	0,53	30,12	0,00	30,65	2	Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 35,73 m3/s
26	Phú Phong	Tây Sơn	19,00	14,00	18	17,94	0,00	35,06	0,00	35,06		

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 31 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng ván phai: 3 **hồ chứa**;
- Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 28 **hồ chứa**;
- Tổng dung tích hiện tại các hồ : **121,15 triệu đạt: 19,0 %**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

PHÒNG KỸ THUẬT

Đinh Văn Chánh

Người báo cáo

Phạm Đức Tiền